

## BẢNG GIÁ SỐ 7

### PHỤ LỤC 03: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường                           | Đoạn đường                     |                              | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                     | Từ                             | Đến                          |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
| 1   | Cao Bá Quát<br>(Tuyến Quốc lộ 1 cũ) | Trường tiểu học số 1 Nhơn Hưng | Giáp cầu Đập Đá cũ           | 3.450.000                                 | 1.730.000                                              | 1.560.000  | 1.300.000                                                    | 1.170.000  | 980.000                                               | 890.000    |
| 2   | Cao Thắng                           | Đường Trường Chinh             | Nhà bà Vân                   | 3.400.000                                 | 1.700.000                                              | 1.530.000  | 1.280.000                                                    | 1.160.000  | 960.000                                               | 870.000    |
| 3   | Chu Văn An                          | Đường Trường Chinh             | Giáp nhà ông Phan Văn Nho    | 3.200.000                                 | 1.600.000                                              | 1.440.000  | 1.200.000                                                    | 1.080.000  | 900.000                                               | 810.000    |
|     |                                     | Đường Thị Đội                  | Giáp khu dân cư Đội 9 Hoà Cư | 950.000                                   | 480.000                                                | 440.000    | 360.000                                                      | 330.000    | 270.000                                               | 250.000    |
| 4   | Cù Chính Lan                        | Đường Trường Chinh             | Hết nhà bà Lương Thị Đào     | 2.200.000                                 | 1.100.000                                              | 990.000    | 830.000                                                      | 750.000    | 630.000                                               | 570.000    |
| 5   | Hoàng Văn Thụ                       | Đường Trường Chinh             | Giáp đường Chu Văn An        | 4.000.000                                 | 2.000.000                                              | 1.800.000  | 1.500.000                                                    | 1.350.000  | 1.130.000                                             | 1.020.000  |
|     |                                     | Đường Chu Văn An               | Điểm DC Hoà Cư               | 2.000.000                                 | 1.000.000                                              | 900.000    | 750.000                                                      | 680.000    | 570.000                                               | 520.000    |

| STT | Tên đường                              | Đoạn đường                                                                                                                     |                                                                       | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                        | Từ                                                                                                                             | Đến                                                                   |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |                                        | Đường Chu Văn An                                                                                                               | Giáp đường Ngô Đức Đệ (thuộc dự án nâng cấp đường Đê bao giai đoạn 2) | 3.000.000                                 | 1.500.000                                              | 1.350.000  | 1.130.000                                                    | 1.020.000  | 850.000                                               | 770.000    |
| 6   | Hoàng Hoa Thám                         | Trộn đường                                                                                                                     |                                                                       | 1.030.000                                 | 520.000                                                | 470.000    | 390.000                                                      | 360.000    | 300.000                                               | 270.000    |
|     |                                        | Lộ giới 18m (Từ N14 đến N25) và ĐS 12, lộ giới 16m thuộc Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông, phường Nhơn Hưng |                                                                       | 8.700.000                                 | 4.350.000                                              | 3.920.000  | 3.270.000                                                    | 2.950.000  | 2.460.000                                             | 2.220.000  |
| 7   | Lê Lai (trừ Khu QHDC Cẩm Văn năm 2019) | Đường Trường Chinh                                                                                                             | Giáp nhà ông Tới (thuộc Khu QHDC Khu vực Cẩm Văn)                     | 2.400.000                                 | 1.200.000                                              | 1.080.000  | 900.000                                                      | 810.000    | 680.000                                               | 620.000    |
|     |                                        | Nhà ông Tới                                                                                                                    | Cầu bờ Giảng (thuộc Khu QHDC Khu vực Cẩm Văn)                         | 2.000.000                                 | 1.000.000                                              | 900.000    | 750.000                                                      | 680.000    | 570.000                                               | 520.000    |

| STT | Tên đường                                         | Đoạn đường                                                                                                                  |                                                                               | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                   | Từ                                                                                                                          | Đến                                                                           |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
| 8   | Lương Đình Của<br>(Tuyến Tân Dân -<br>Bình Thạnh) | Đường Trường<br>Chinh                                                                                                       | Giáp ranh giới<br>xã Nhơn An                                                  | 2.700.000                                 | 1.350.000                                              | 1.220.000  | 1.020.000                                                    | 920.000    | 770.000                                               | 700.000    |
| 9   | Ngô Đức Đệ (ĐT<br>636)                            | Đường sắt (giáp<br>đường Ngô Đức<br>Đệ, phường<br>Bình Định)                                                                | Giáp ranh giới<br>Nhơn Khánh<br>(trừ Khu<br>QHDC Đội 9,<br>khu vực Hòa<br>Cư) | 3.000.000                                 | 1.500.000                                              | 1.350.000  | 1.130.000                                                    | 1.020.000  | 850.000                                               | 770.000    |
| 10  | Nguyễn Du<br>(Tuyến Tân Dân -<br>Bình Thạnh)      | Đường Sắt                                                                                                                   | Giáp đường<br>Trường Chinh                                                    | 2.400.000                                 | 1.200.000                                              | 1.080.000  | 900.000                                                      | 810.000    | 680.000                                               | 620.000    |
| 11  | Tôn Thất Tùng                                     | Đường Trường<br>Chinh                                                                                                       | Giáp quán cà<br>phê Hương Việt                                                | 4.000.000                                 | 2.000.000                                              | 1.800.000  | 1.500.000                                                    | 1.350.000  | 1.130.000                                             | 1.020.000  |
|     |                                                   | Quán cà phê<br>Hương Việt                                                                                                   | Giáp tuyến<br>tránh QL1A                                                      | 2.940.000                                 | 1.470.000                                              | 1.330.000  | 1.110.000                                                    | 1.000.000  | 840.000                                               | 760.000    |
| 12  | Tôn Thất Tùng<br>nối dài                          | Lộ giới 18m<br>thuộc Khu dân<br>cư đường Tôn<br>Thất Tùng nối<br>dài về phía<br>Đông, phường<br>Nhơn Hưng (Từ<br>N2 đến N4) |                                                                               | 9.000.000                                 | 4.500.000                                              | 4.050.000  | 3.380.000                                                    | 3.050.000  | 2.540.000                                             | 2.290.000  |
|     |                                                   | Lộ giới 26m<br>thuộc Khu dân<br>cư đường Tôn                                                                                |                                                                               | 9.500.000                                 | 4.750.000                                              | 4.280.000  | 3.570.000                                                    | 3.220.000  | 2.680.000                                             | 2.420.000  |

| STT | Tên đường | Đoạn đường                                                                                                                                                                                                |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |           | Từ                                                                                                                                                                                                        | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |           | Thất Tùng nổi<br>dài về phía<br>Đông, phường<br>Nhơn Hưng (Từ<br>N4 đến N7)                                                                                                                               |     |                                           |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |           | Lộ giới 18m<br>thuộc Khu dân<br>cư đường Tôn<br>Thất Tùng nổi<br>dài về phía<br>Đông, phường<br>Nhơn Hưng (Từ<br>N2 đến N4) -<br>Phục vụ Tái<br>định cư                                                   |     | 4.500.000                                 | 2.250.000                                              | 2.030.000  | 1.690.000                                                    | 1.530.000  | 1.270.000                                             | 1.150.000  |
|     |           | Lộ giới 18m<br>thuộc Khu dân<br>cư đường Tôn<br>Thất Tùng nổi<br>dài về phía<br>Đông, phường<br>Nhơn Hưng (Từ<br>N2 đến N4)<br>Phục vụ tái<br>định cư - Từ lô<br>số 01 đến lô số<br>04 thuộc Khu<br>TĐC02 |     | 3.600.000                                 | 1.800.000                                              | 1.620.000  | 1.350.000                                                    | 1.220.000  | 1.020.000                                             | 920.000    |

| STT | Tên đường                   | Đoạn đường                                                                                                                                                                       |                                                                                         | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                             | Từ                                                                                                                                                                               | Đến                                                                                     |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |                             | Lộ giới 26m<br>thuộc Khu dân<br>cư đường Tôn<br>Thất Tùng nổi<br>dài về phía<br>Đông, phường<br>Nhơn Hưng (Từ<br>N4 đến N7) từ<br>lô 01-11 Khu<br>LK 07 - Phục<br>vụ tái định cư |                                                                                         | 5.000.000                                 | 2.500.000                                              | 2.250.000  | 1.880.000                                                    | 1.700.000  | 1.410.000                                             | 1.270.000  |
| 13  | Trường Chinh<br>(Quốc lộ 1) | Giáp ranh<br>phường Bình<br>Định                                                                                                                                                 | Nam Cầu An<br>Ngãi 3                                                                    | 6.750.000                                 | 3.380.000                                              | 3.050.000  | 2.540.000                                                    | 2.290.000  | 1.910.000                                             | 1.720.000  |
|     |                             | Bắc cầu An<br>Ngãi 3                                                                                                                                                             | Nam Cầu An<br>Ngãi 1                                                                    | 6.150.000                                 | 3.080.000                                              | 2.780.000  | 2.310.000                                                    | 2.080.000  | 1.740.000                                             | 1.570.000  |
|     |                             | Bắc cầu An<br>Ngãi 1                                                                                                                                                             | Nam Cầu Cẩm<br>Tiên 1                                                                   | 4.500.000                                 | 2.250.000                                              | 2.030.000  | 1.690.000                                                    | 1.530.000  | 1.270.000                                             | 1.150.000  |
|     |                             | Bắc cầu Cẩm<br>Tiên 1                                                                                                                                                            | Giáp cầu Đập<br>Đá                                                                      | 6.750.000                                 | 3.380.000                                              | 3.050.000  | 2.540.000                                                    | 2.290.000  | 1.910.000                                             | 1.720.000  |
| 14  | Đường ĐT 631                | Ngã ba Bến xe<br>ngựa                                                                                                                                                            | Giáp tuyến<br>tránh quốc lộ<br>1A (cả nhánh rẽ<br>vào Cụm công<br>nghiệp Thanh<br>Liên) | 4.000.000                                 | 2.000.000                                              | 1.800.000  | 1.500.000                                                    | 1.350.000  | 1.130.000                                             | 1.020.000  |

| STT | Tên đường                                           | Đoạn đường                                                 |                                                                                                                                                                                                                    | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                     | Từ                                                         | Đến                                                                                                                                                                                                                |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |                                                     | Tuyến tránh QL<br>1A                                       | Giáp UBND xã<br>Nhơn Phong<br>(trừ Khu dân cư<br>- dịch vụ thôn<br>Trung Lý và<br>Điểm TĐC dự<br>án nâng cấp,<br>mở rộng đường<br>ĐT 631, thôn<br>Thanh Giang)                                                     | 3.500.000                                 | 1.750.000                                              | 1.580.000  | 1.320.000                                                    | 1.190.000  | 990.000                                               | 900.000    |
| 15  | Tuyến đường chợ<br>Cảnh hàng đi Tân<br>Dân, Nhơn An | Đường từ ngã<br>tư nhà ông 2<br>Cam đi Tân<br>Dân, Nhơn An | Giáp cầu Phú<br>Đá                                                                                                                                                                                                 | 3.150.000                                 | 1.580.000                                              | 1.430.000  | 1.190.000                                                    | 1.080.000  | 900.000                                               | 810.000    |
| 16  | Tuyến tránh Quốc<br>lộ 1 mới                        | Phường Bình<br>Định                                        | Giáp ranh giới<br>xã Nhơn An<br>(thuộc phường<br>Bình Định và<br>Nhơn Hưng) và<br>đoạn từ ranh<br>giới phường<br>Đập Đá với xã<br>Nhơn An đến<br>phường Nhơn<br>Thành (thuộc<br>phường Đập Đá<br>và Nhơn<br>Thành) | 5.800.000                                 | 2.900.000                                              | 2.610.000  | 2.180.000                                                    | 1.970.000  | 1.640.000                                             | 1.480.000  |

| STT | Tên đường                                                       | Đoạn đường                           |                                    | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                 | Từ                                   | Đến                                |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
| 17  | Đường Háo Đức 1                                                 | Cổng làng mai Háo Đức                | Giáp tuyến tránh QL1A lộ giới 9m   | 2.500.000                                 | 1.250.000                                              | 1.130.000  | 940.000                                                      | 850.000    | 710.000                                               | 640.000    |
| 18  | Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Háo Đức quay mặt phía Bắc     | Nhà Bùi Thanh Long                   | Ngõ nhà bà Lê Thị Nhỏ lộ giới 9m   | 1.050.000                                 | 530.000                                                | 480.000    | 400.000                                                      | 360.000    | 300.000                                               | 270.000    |
| 19  | Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Thanh Liêm quay mặt phía Bắc  | ĐT636                                | Nhà ông Nguyễn Thái Bửu lộ giới 9m | 1.050.000                                 | 530.000                                                | 480.000    | 400.000                                                      | 360.000    | 300.000                                               | 270.000    |
| 20  | Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Háo Đức quay mặt phía Quốc lộ | Đường nội bộ                         |                                    | 3.500.000                                 | 1.750.000                                              | 1.580.000  | 1.320.000                                                    | 1.190.000  | 990.000                                               | 900.000    |
| 21  | Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Trung Định                    | Đường nội bộ                         |                                    | 3.500.000                                 | 1.750.000                                              | 1.580.000  | 1.320.000                                                    | 1.190.000  | 990.000                                               | 900.000    |
| 22  | Các tuyến đường chưa đặt tên                                    | HTX NN cũ                            | Đường ĐT 631                       | 1.050.000                                 | 530.000                                                | 480.000    | 400.000                                                      | 360.000    | 300.000                                               | 270.000    |
|     |                                                                 | Nhà bà Huỳnh Thị Kim Loan (đường Tân | Khu giết mổ tập trung              | 1.260.000                                 | 630.000                                                | 570.000    | 480.000                                                      | 440.000    | 360.000                                               | 330.000    |

| STT | Tên đường                               | Đoạn đường                                                                                                      |                                   | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                         | Từ                                                                                                              | Đến                               |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |                                         | Dân - Bình<br>Thạnh)                                                                                            |                                   |                                           |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 23  | Tuyến Tân Dân -<br>Bình Thạnh           | Đường Tân<br>Dương 1, Tân<br>Dân 1 (Từ giáp<br>ranh giới<br>phường Nhơn<br>Hưng đến giáp<br>cầu Phú Đa)<br>(cũ) |                                   | 2.700.000                                 | 1.350.000                                              | 1.220.000  | 1.020.000                                                    | 920.000    | 770.000                                               | 700.000    |
| 24  | Đường Tân Dân 1                         | Từ cổng chào<br>Tân Dân                                                                                         | Tới cầu Phú Đa                    | 2.400.000                                 | 1.200.000                                              | 1.080.000  | 900.000                                                      | 810.000    | 680.000                                               | 620.000    |
|     |                                         | Từ cầu Phú Đa                                                                                                   | Giáp Háo Lễ<br>(Tuy Phước<br>Bắc) | 2.700.000                                 | 1.350.000                                              | 1.220.000  | 1.020.000                                                    | 920.000    | 770.000                                               | 700.000    |
| 25  | Đường Trung<br>Định 1                   | Cổng làng thôn<br>Trung Định                                                                                    | Giáp Cầu Bà<br>Trương             | 2.500.000                                 | 1.250.000                                              | 1.130.000  | 940.000                                                      | 850.000    | 710.000                                               | 640.000    |
| 26  | Tân Dương 1                             | Trộn đường                                                                                                      |                                   | 2.630.000                                 | 1.320.000                                              | 1.190.000  | 990.000                                                      | 900.000    | 750.000                                               | 680.000    |
| 27  | Tân Dương 2                             | UBND xã<br>Nhơn An (cũ)                                                                                         | Giáp Cầu Bà<br>Trương             | 2.700.000                                 | 1.350.000                                              | 1.220.000  | 1.020.000                                                    | 920.000    | 770.000                                               | 700.000    |
| 28  | Tuyến bê tông<br>khu vực Chánh<br>Thạnh | Đường Trường<br>Chinh                                                                                           | Cây Gòn                           | 1.500.000                                 | 750.000                                                | 680.000    | 570.000                                                      | 520.000    | 430.000                                               | 390.000    |

| STT | Tên đường                      | Đoạn đường                                                         |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                | Từ                                                                 | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
| 29  | Điểm dân cư khu<br>vực Hoà Cư  | Đường quy<br>hoạch lộ giới<br>16m                                  |     | 5.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                | Đường quy<br>hoạch lộ giới<br>12,5 m - 13,5m                       |     | 4.700.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                | Đường quy<br>hoạch lộ giới<br>25m                                  |     | 6.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 30  | Khu dân cư khu<br>vực Hòa Cư   | Đường quy<br>hoạch Đ3 lộ<br>giới 12m                               |     | 3.200.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                | Các lô đất quay<br>mặt đường Đ2,<br>Đ6 và Đ8, lộ<br>giới 12m - 14m |     | 3.200.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 31  | Khu dân cư An<br>Ngãi          | Đường ĐS1, lộ<br>giới 12m                                          |     | 3.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                | Đường ĐS2,<br>ĐS3, ĐS4, lộ<br>giới 13m                             |     | 3.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                | Đường ĐS6, lộ<br>giới 12m                                          |     | 950.000                                   |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 32  | Điểm dân cư xen<br>kết An Ngãi | Đường nội bộ<br>lộ giới 9m                                         |     | 880.000                                   |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                             | Đoạn đường                                                                        |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                       | Từ                                                                                | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
| 33  | Khu Quy hoạch dân cư Tân Phát Huy     | Khu Quy hoạch dân cư Tân Phát Huy                                                 |     | 6.150.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 34  | Khu quy hoạch dân cư phường Nhon Hưng | Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư khu vực Cẩm Văn quay mặt tiền đường bê tông |     | 1.420.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                       | Các lô đất quay mặt đường nội bộ khu quy hoạch dân cư khu vực Cẩm Văn             |     | 880.000                                   |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 35  | Khu QHDC Đội 9, khu vực Hòa Cư        | Đường quy hoạch DS2, lộ giới 16m                                                  |     | 7.900.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                       | Đường quy hoạch DS3, lộ giới 16m                                                  |     | 7.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                       | Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m                                                   |     | 8.200.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                       | Các lô đất quay mặt đường Ngô                                                     |     | 9.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                                                     | Đoạn đường                             |                                            | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                               | Từ                                     | Đến                                        |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |                                                                               | Đức Độ, lộ giới<br>30m                 |                                            |                                           |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 36  | Khu QHDC của<br>Công ty TNHH<br>ĐTXD&TMDV<br>Yên Tùng,<br>Phường Nhơn<br>Hưng | Đường Trường<br>Chinh                  | Hết Khu dân cư<br>Yên Tùng, lộ<br>giới 18m | 2.680.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                               | Đường N4A, lộ<br>giới 32m              |                                            | 3.150.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                               | Đường N4.1, lộ<br>giới 22,41 m         |                                            | 2.680.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 37  | Khu QHDC Cẩm<br>Văn năm 2019                                                  | Đường quy<br>hoạch ĐS1, lộ<br>giới 14m |                                            | 5.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                               | Đường quy<br>hoạch ĐS2, lộ<br>giới 14m |                                            | 4.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                               | Đường quy<br>hoạch ĐS3, lộ<br>giới 16m |                                            | 5.200.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                               | Đường quy<br>hoạch ĐS4, lộ<br>giới 16m |                                            | 5.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                               | Đường quy<br>hoạch ĐS5, lộ<br>giới 16m |                                            | 5.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                     | Đoạn đường                                                       |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                               | Từ                                                               | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |                                               | Đường quy<br>hoạch Lê Lai,<br>lộ giới 16m                        |     | 5.700.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                               | Đường quy<br>hoạch ĐS6, lộ<br>giới 14m                           |     | 5.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 38  | Khu dân cư khu<br>vực Phò An (giai<br>đoạn 1) | Các lô đất quay<br>mặt đường DS2<br>và DS3, lộ giới<br>12m       |     | 3.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 39  |                                               | Các lô đất quay<br>mặt đường<br>DS1, DS4,<br>DS9, lộ giới<br>12m |     | 2.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 40  |                                               | Các lô đất quay<br>mặt đường<br>DS10 và DS11,<br>lộ giới 12m     |     | 2.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 41  |                                               | Các lô đất quay<br>mặt đường<br>DS12, lộ giới<br>5m              |     | 1.700.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 42  | Khu QHDC Phò<br>An năm 2013                   | Đường quy<br>hoạch ĐS1,<br>ĐS2, ĐS3 lộ<br>giới 10m               |     | 880.000                                   |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                                                                     | Đoạn đường                                                                   |                                                                                 | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                                               | Từ                                                                           | Đến                                                                             |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
| 43  | Khu dân cư khu vực Phò An (giai đoạn 2)                                                       | Khu quy hoạch DS2 (lộ giới 12m) DS5, DS7, DS8 (lộ giới 10m)                  |                                                                                 | 4.300.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 44  | Điểm dân cư khu vực Phò An (vị trí xen kẹt: Cạnh nhà ông Bùi Văn Việt), phường Nhơn Hưng (cũ) | Đường nội bộ lộ giới 9m                                                      |                                                                                 | 4.300.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 45  | Khu dân cư phía Tây đường Chu Văn An, phường Nhơn Hưng (cũ)                                   | Các lô đất quay mặt đường Ngô Đức Đệ, lộ giới 30m                            |                                                                                 | 9.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                               | Đường quy hoạch DS2, lộ giới 16m                                             |                                                                                 | 8.200.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                               | Đường quy hoạch N6, lộ giới 20m                                              |                                                                                 | 7.900.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 46  | Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (cũ)                                     | Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (Giáp | Lộ giới 18m thuộc Khu dân cư N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng (Hết khu | 7.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                                                                 | Đoạn đường                                              |                                    | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                                           | Từ                                                      | Đến                                |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |                                                                                           | khu dân cư YẾN<br>Tùng)                                 | dân cư N4A nối<br>dài về phía Tây) |                                           |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                           | Đường liên<br>phường (Bắc<br>Nam số 3), lộ<br>giới 32m  |                                    | 9.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                           | Đường N4A, lộ<br>giới 32m                               |                                    | 9.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                           | Đường N4.1, lộ<br>giới 22,41m                           |                                    | 8.800.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 47  | Khu dân cư<br>đường Tôn Thất<br>Tùng nối dài về<br>phía Đông,<br>phường Nhơn<br>Hưng (cũ) | Đường ĐS4, lộ<br>giới 14,5m<br>(Phục vụ tái<br>định cư) |                                    | 3.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                           | Đường ĐS6, lộ<br>giới 18m                               |                                    | 8.800.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                           | Đường ĐS1,<br>ĐS2, ĐS3, lộ<br>giới 14m                  |                                    | 8.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                           | Đường ĐS8 và<br>ĐS12, lộ giới<br>14m và 16,5m           |                                    | 8.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                           | Đường ĐS9, lộ<br>giới 14m và<br>16,5m                   |                                    | 9.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                                                                                                  | Đoạn đường                                                                                                                                                          |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                                                                            | Từ                                                                                                                                                                  | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |                                                                                                                            | Đường ĐS10,<br>lộ giới 16,5m                                                                                                                                        |     | 8.800.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                            | Đường ĐS11,<br>lộ giới 12,5m                                                                                                                                        |     | 8.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                            | Đường ĐS13,<br>lộ giới 16m                                                                                                                                          |     | 9.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                            | Đường ĐS14,<br>lộ giới 12,5m                                                                                                                                        |     | 10.000.000                                |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                            |                                                                                                                                                                     |     |                                           |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 48  | Khu dân cư dọc<br>đường N4A nối<br>dài về phía Đông<br>phường Nhơn<br>Hưng và xã Nhơn<br>An (Tại phường<br>Nhơn Hưng) (cũ) | Đường gom<br>D14, lộ giới<br>12m, thuộc Khu<br>dân cư dọc<br>đường N4A nối<br>dài về phía<br>Đông phường<br>Nhơn Hưng và<br>xã Nhơn An<br>(Tại phường<br>Nhơn Hưng) |     | 12.000.000                                |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                            | Đường N4A, lộ<br>giới 32m                                                                                                                                           |     | 12.000.000                                |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                            | Đường D2, D3,<br>D4, D6, D7,<br>D8, N3, lộ giới<br>14m                                                                                                              |     | 7.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                                                                                                      | Đoạn đường                                                   |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                                                                                | Từ                                                           | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |                                                                                                                                |                                                              |     |                                           |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                                | Đường N1, N4,<br>N5, D5, lộ giới<br>16m                      |     | 8.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                                | Đường N2,<br>N2A, N2B,<br>N2C, N6, lộ<br>giới 14m            |     | 8.200.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                                | Đường D1, lộ<br>giới 11m                                     |     | 6.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 49  | Khu dân cư phía<br>Tây đường Liên<br>phường Bình<br>Định đi Nhơn<br>Hưng (Phường<br>Bình Định và<br>Nhơn Hưng)                 | Đường D1, lộ<br>giới 19m                                     |     | 13.000.000                                |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                                | Đường D2, D3,<br>N3 và N9, lộ<br>giới 16m                    |     | 11.500.000                                |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                                | Đường N6, lộ<br>giới 16m và<br>20m; đường<br>N7, lộ giới 16m |     | 11.500.000                                |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 50  | Điểm tái định cư<br>dự án đường Bắc<br>- Nam số 3, khu<br>vực Tiên Hoà,<br>phường Nhơn<br>Hưng (Phục vụ<br>bố trí tái định cư) | Đường Nguyễn<br>Du, lộ giới 17m                              |     | 3.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                                | Đường quy<br>hoạch ĐS1, lộ<br>giới 14m                       |     | 2.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                                                                      | Đoạn đường                                                      |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                                                | Từ                                                              | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
| 51  | Điểm tái định cư<br>dự án đường Bắc<br>- Nam số 3, khu<br>vực Tiên Hoà,<br>phường Nhơn<br>Hưng | Đường Nguyễn<br>Du, lộ giới 17m                                 |     | 7.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                | Đường quy<br>hoạch ĐS1, lộ<br>giới 14m                          |     | 5.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 52  | Điểm dân cư khu<br>vực Cẩm Văn (Vị<br>trí đối diện nhà<br>ông Nguyễn Dì)                       | Đường Lê Lai,<br>lộ giới 16m                                    |     | 5.700.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                | Đường Lê Lai,<br>lộ giới 12m                                    |     | 5.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                | Đường quy<br>hoạch ĐS1, lộ<br>giới 14m                          |     | 5.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 53  | Điểm dân cư xen<br>kẹt (Tân Dân,<br>Tân Dương,<br>Trung Định)                                  | Tân Dân<br>(Đường quy<br>hoạch ĐS1;<br>ĐS2, lộ giới<br>11m; 09m |     | 4.600.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                | Tân Dương<br>(Đường Tân<br>Dân-Bình<br>Thạnh), lộ giới<br>17m   |     | 6.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                | Trung Định<br>(Đường Trung<br>Định 1), lộ giới<br>14m           |     | 6.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                                                                                       | Đoạn đường                                             |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                                                                 | Từ                                                     | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |                                                                                                                 | Trung Định<br>(Đường quy<br>hoạch DS4), lộ<br>giới 12m |     | 4.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 54  | Khu đô thị,<br>thương mại và<br>quảng trường An<br>Nhon Đông (giai<br>đoạn 1)                                   |                                                        |     | 8.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 55  | Các lô đất xen kẽ<br>trong khu dân cư<br>năm 2026                                                               |                                                        |     | 5.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 56  | Khu dân cư dọc<br>đường N4A nối<br>dài về phía Đông<br>phường Nhơn<br>Hưng và xã Nhơn<br>An (Tại xã Nhơn<br>An) | Đường D10, lộ<br>giới 14m                              |     | 6.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                 | Đường D11, lộ<br>giới 14m                              |     | 8.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                 | Đường D12, lộ<br>giới 14m                              |     | 8.700.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                 | Đường D13, lộ<br>giới 12,5m                            |     | 10.000.000                                |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                 | Đường D9 lộ<br>giới 16m                                |     | 8.700.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                 | Đường N4A, lộ<br>giới 32m                              |     | 10.000.000                                |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                                        | Đoạn đường                                                |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                  | Từ                                                        | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |                                                                  |                                                           |     |                                           |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                  | Đường N7, lộ<br>giới 16m                                  |     | 8.700.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                  | Đường N8, lộ<br>giới 8m                                   |     | 6.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                  | Đường N9, lộ<br>giới 14m                                  |     | 9.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                  | Đường N10, lộ<br>giới 14m                                 |     | 6.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 57  | Khu dân cư thôn<br>Háo Đức                                       | Đường DS1,<br>DS2, DS3, DS4                               |     | 1.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 58  | Khu dân cư thôn<br>Thuận Thái                                    | Đường DS1,<br>DS2, DS3,<br>DS4, DS5                       |     | 2.450.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 59  | Khu QH dân cư<br>Háo Đức (Trên<br>cầu Ông Ồi, phía<br>Nam đường) | Đường quy<br>hoạch nội bộ                                 |     | 1.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 60  | Khu QH dân cư<br>mới Thanh Liêm                                  | Đường QH ĐS1<br>(Lộ giới 18m,<br>mặt đường bê<br>tông 8m) |     | 4.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                  | Đường QH ĐS2<br>(Lộ giới 18m,<br>mặt đường bê<br>tông 8m) |     | 3.600.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                                                                   | Đoạn đường                                                |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                                             | Từ                                                        | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |                                                                                             | Đường QH ĐS3<br>(Lộ giới 18m,<br>mặt đường bê<br>tông 8m) |     | 3.600.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 61  | Khu quy hoạch<br>dân cư Tân Dân<br>3, xã Nhơn An<br>Khu QHDC<br>Thuận Thái 3, xã<br>Nhơn An | Đường quy<br>hoạch ĐS1 và<br>ĐS3, lộ giới 9m              |     | 3.300.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                             | Đường quy<br>hoạch ĐS1, lộ<br>giới 9m                     |     | 3.300.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                             | Đường quy<br>hoạch ĐS2, lộ<br>giới 12m                    |     | 3.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 62  | Khu quy hoạch<br>dân cư Tân<br>Dương                                                        | Đường DS1,<br>DS2, DS3,<br>DS4, DS5, DS6<br>lộ giới 14m   |     | 1.260.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 63  | Khu quy hoạch<br>dân cư<br>trung tâm xã<br>Nhơn An                                          | Khu A2 (Đường<br>số 05 lộ giới<br>14m)                    |     | 5.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                             | Khu A3 (Đường<br>số 02 lộ giới<br>14m)                    |     | 5.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                             | Khu A4 (Đường<br>số 03, đường số<br>08 lộ giới 12 m)      |     | 5.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường | Đoạn đường                                         |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-----------|----------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |           | Từ                                                 | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |           | Khu A6 (Đường<br>số 1 lộ giới<br>17m)              |     | 6.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |           | Khu A6 (Đường<br>số 4 lộ giới<br>17m)              |     | 6.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |           | Khu A7 (Đường<br>số 4 lộ giới<br>17m)              |     | 6.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |           | Khu A8 (Đường<br>số 1, đường số<br>4, lộ giới 17m) |     | 6.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |           | Khu A8 (Đường<br>số 10, lộ giới<br>10m)            |     | 5.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |           | Khu A9 (Đường<br>số 01 lộ giới<br>17m)             |     | 6.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |           | Khu A9 (Đường<br>số 10 lộ giới<br>10m)             |     | 5.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |           | Khu A10<br>(Đường số 04<br>lộ giới 17m)            |     | 6.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |           | Khu A10<br>(Đường số 10<br>lộ giới 10m)            |     | 5.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                                       | Đoạn đường                                                               |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                 | Từ                                                                       | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     |                                                                 | Khu A2 (Đường<br>số 7 lộ giới<br>13m)                                    |     | 5.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 64  | Điểm dân cư thôn<br>Tân Dân (Trước<br>nhà bà Quy)               | Khu A (Đường<br>ĐS2, ĐS3 lộ<br>giới 13.5 m)                              |     | 3.600.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 65  | Khu thương mại<br>dịch vụ và dân cư<br>phía bắc sông Gò<br>Chàm | Khu OLK - 01<br>(Đường ĐS1, lộ<br>giới 17m;<br>Đường ĐS2 lộ<br>giới 14m) |     | 6.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                 | Khu OLK - 02<br>(Đường ĐS2, lộ<br>giới 14m;<br>Đường ĐS3 lộ<br>giới 14m) |     | 5.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                 | Khu OLK - 03<br>(Đường ĐS2, lộ<br>giới 14m)                              |     | 5.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                 | Khu OLK - 04<br>(Đường ĐS2, lộ<br>giới 14m)                              |     | 5.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                 | Khu OLK - 05<br>(Đường ĐS1, lộ<br>giới 17m)                              |     | 5.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 66  | Điểm TĐC phục<br>vụ nâng cấp, mở<br>rộng tuyến đường            |                                                                          |     | 3.150.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                                                                                             | Đoạn đường                                                 |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                                                                       | Từ                                                         | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     | ĐH41 tại xã<br>Nhơn An                                                                                                |                                                            |     |                                           |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 67  | Khu dân cư dọc<br>đường N4A nối<br>dài về phía Đông<br>phường Nhơn<br>Hưng và xã Nhơn<br>An (Tại xã Nhơn<br>An) (TĐC) | Đường D10, lộ<br>giới 14m (Các<br>lô đất tái định<br>cư)   |     | 1.370.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                       | Đường D11, lộ<br>giới 14m (Các<br>lô đất tái định<br>cư)   |     | 1.580.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                       | Đường N4A, lộ<br>giới 32m (Các<br>lô đất tái định<br>cư)   |     | 4.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 68  | Điểm dân cư khu<br>vực Hoà Cư                                                                                         | Đường quy<br>hoạch lộ giới<br>16m - phục vụ<br>Tái định cư |     | 2.100.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                       | Đường quy<br>hoạch lộ giới<br>16m - phục vụ<br>Tái định cư |     | 2.100.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                       | Đường quy<br>hoạch lộ giới<br>25m - phục vụ<br>Tái định cư |     | 4.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                                     | Đoạn đường                                                                                                                                                                                             |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                               | Từ                                                                                                                                                                                                     | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
| 69  | Khu QHDC Đội<br>9, khu vực Hòa<br>Cư                          | Đường quy<br>hoạch DS1, lộ<br>giới 17 m                                                                                                                                                                |     | 3.300.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                               | Đường quy<br>hoạch DS2 và<br>DS3, lộ giới<br>16m                                                                                                                                                       |     | 3.300.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                               | Đường quy<br>hoạch N6, lộ<br>giới 20m                                                                                                                                                                  |     | 3.420.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 70  | Khu dân cư N4A<br>nối dài về phía<br>Tây, phường<br>Nhơn Hưng | Lộ giới 18m<br>thuộc Khu dân<br>cư N4A nối dài<br>về phía Tây,<br>phường Nhơn<br>Hưng (Đoạn<br>giáp khu dân cư<br>Yến Tùng đến<br>hết khu dân cư<br>N4A nối dài về<br>phía Tây) Phục<br>vụ tái định cư |     | 1.800.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                               | Đường N4A, lộ<br>giới 32m (Các<br>lô đất tái định<br>cư)                                                                                                                                               |     | 3.700.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 71  | Khu dân cư<br>đường Tôn Thất                                  | Đường ĐS9, lộ<br>giới 16,5m (từ                                                                                                                                                                        |     | 3.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                                                                                             | Đoạn đường                                                                                                                                                        |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                                                                       | Từ                                                                                                                                                                | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     | Tùng nổi dài về<br>phía Đông,<br>phường Nhơn<br>Hưng                                                                  | lô 70-84 Khu<br>LK 07 - Phục<br>vụ tái định cư)                                                                                                                   |     |                                           |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                       | Đường ĐS9, lộ<br>giới 14m (Lô số<br>47 - Phục vụ tái<br>định cư)                                                                                                  |     | 2.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 72  | Khu dân cư dọc<br>đường N4A nổi<br>dài về phía Đông<br>phường Nhơn<br>Hưng và xã Nhơn<br>An (Tại phường<br>Nhơn Hưng) | Đường gom<br>D14, lộ giới<br>12m, thuộc Khu<br>dân cư dọc<br>đường N4A nổi<br>dài về phía<br>Đông phường<br>Nhơn Hưng và<br>xã Nhơn An<br>(Các lô tái định<br>cư) |     | 7.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                                                                       | Đường N2,<br>N2A, N2B,<br>N2C, N6, lộ<br>giới 14m (các<br>lô đất tái định<br>cư)                                                                                  |     | 2.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 73  | Khu dân cư phía<br>Tây đường Liên<br>phường Bình<br>Định đi Nhơn                                                      | Đường D1, lộ<br>giới 19m (Các<br>lô đất tái định<br>cư)                                                                                                           |     | 3.500.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |

| STT | Tên đường                                                          | Đoạn đường                                                               |     | Vị trí 1<br>( Mặt tiền<br>tuyến<br>đường) | Vị trí 2: Hẻm loại 1<br>có kích thước từ 6m<br>trở lên |            | Vị trí 3: Hẻm loại 2<br>có kích Thước từ<br>3,5m đến dưới 6m |            | Vị trí 4: Hẻm loại 3<br>có kích thước nhỏ<br>hơn 3,5m |            |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|------------|
|     |                                                                    | Từ                                                                       | Đến |                                           | Vị trí 2.1                                             | Vị trí 2.2 | Vị trí 3.1                                                   | Vị trí 3.2 | Vị trí 4.1                                            | Vị trí 4.2 |
|     | Hưng (Phường<br>Bình Định và<br>Nhơn Hưng)                         | Đường D2, D3,<br>N3 và N9, lộ<br>giới 16m (Các<br>lô đất tái định<br>cư) |     | 3.000.000                                 |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
| 74  | Giá đất ở các<br>tuyến đường còn<br>lại tại Phường<br>Nhơn Hưng cũ | Các tuyến<br>đường có lộ<br>giới $\geq 5m$                               |     | 880.000                                   |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                    | Các tuyến<br>đường có lộ<br>giới từ 3m đến<br>< 5m                       |     | 760.000                                   |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |
|     |                                                                    | Các tuyến<br>đường có lộ<br>giới <3m                                     |     | 600.000                                   |                                                        |            |                                                              |            |                                                       |            |